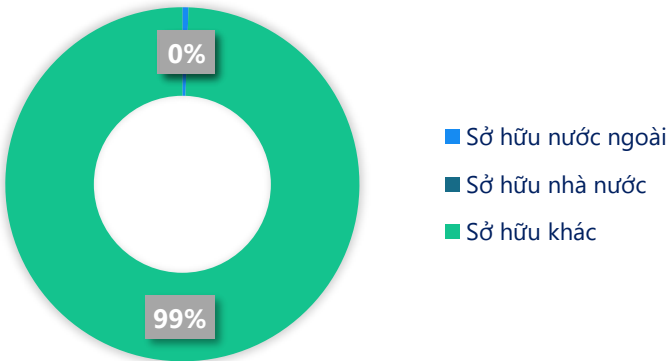


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,230
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,120
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,980
SL cổ phiếu LH		14,210,225
KLGD BQ 20 phiên (CP)		18,990
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		103
P/E		206.7
EPS		35

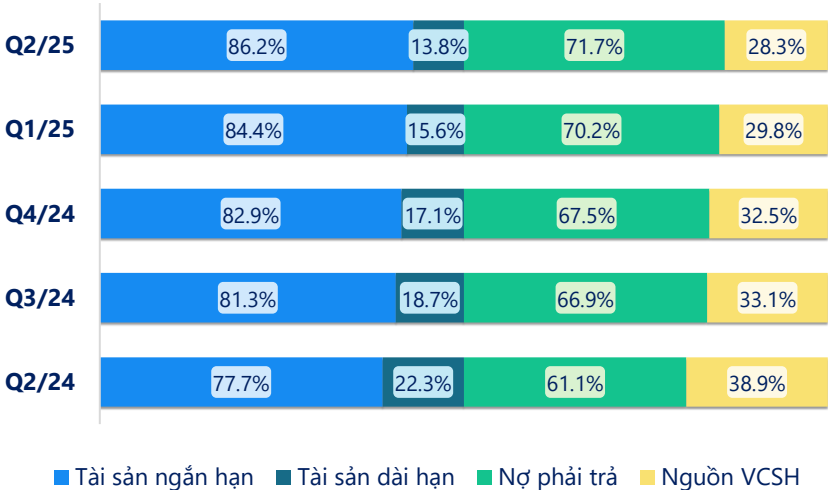
	YTD	1T	3T	6T
PIT	32.9%	-3.5%	8.7%	33.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



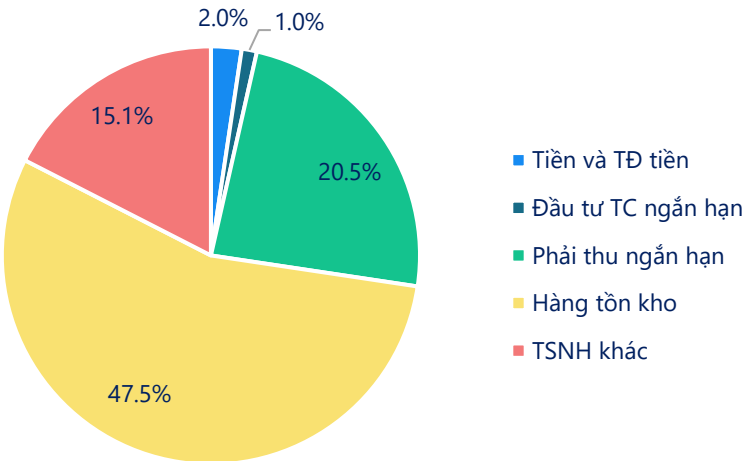
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

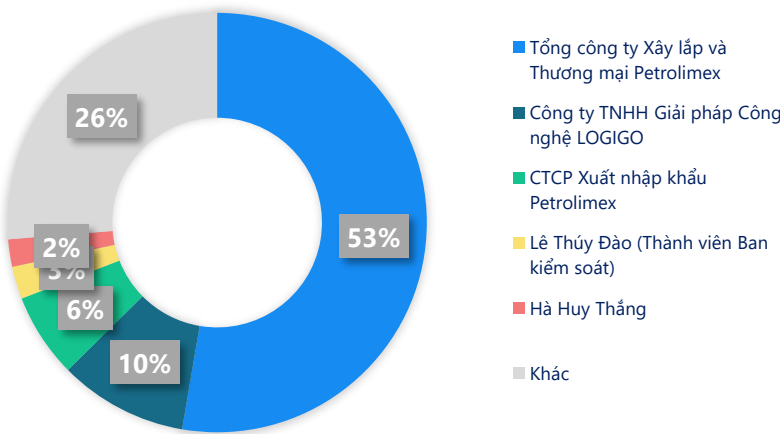
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

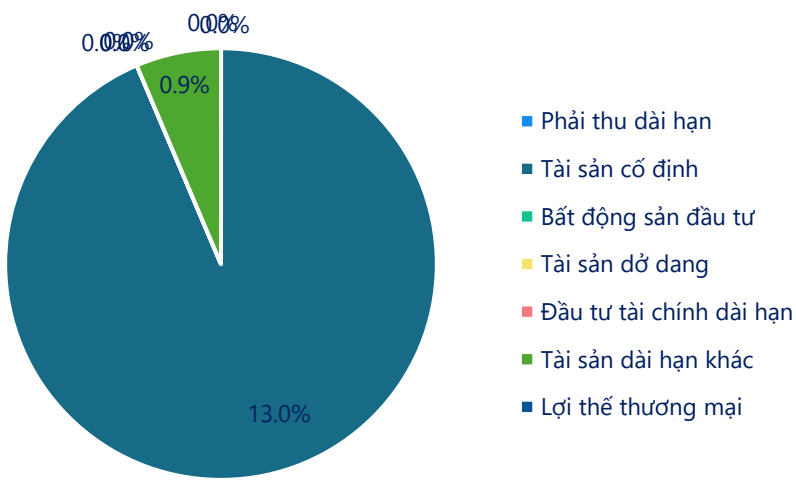
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



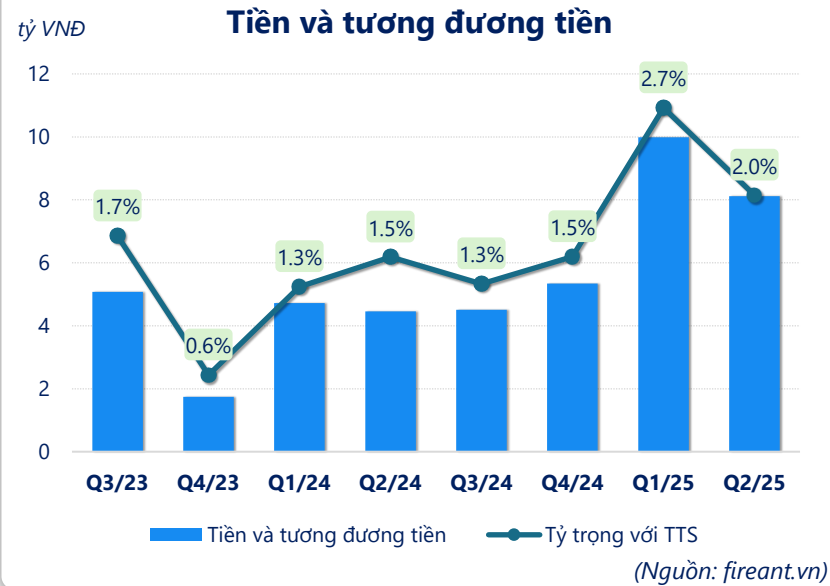
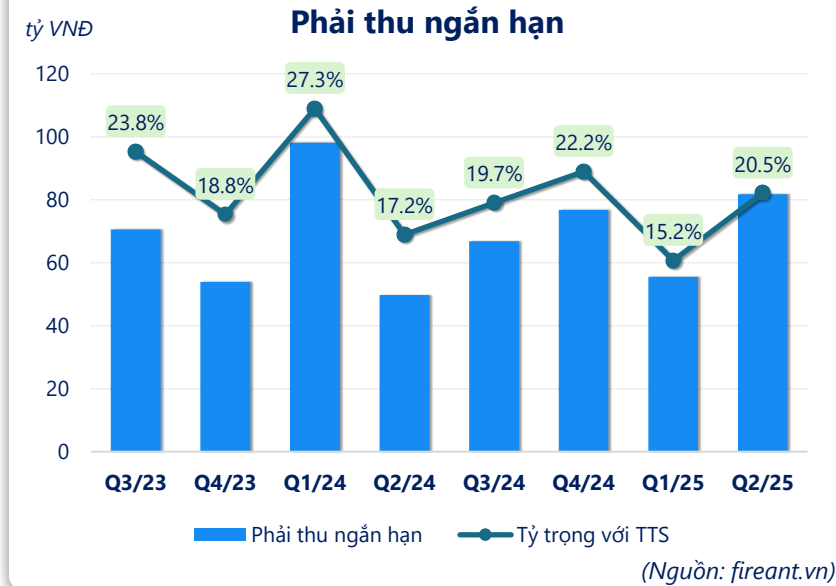
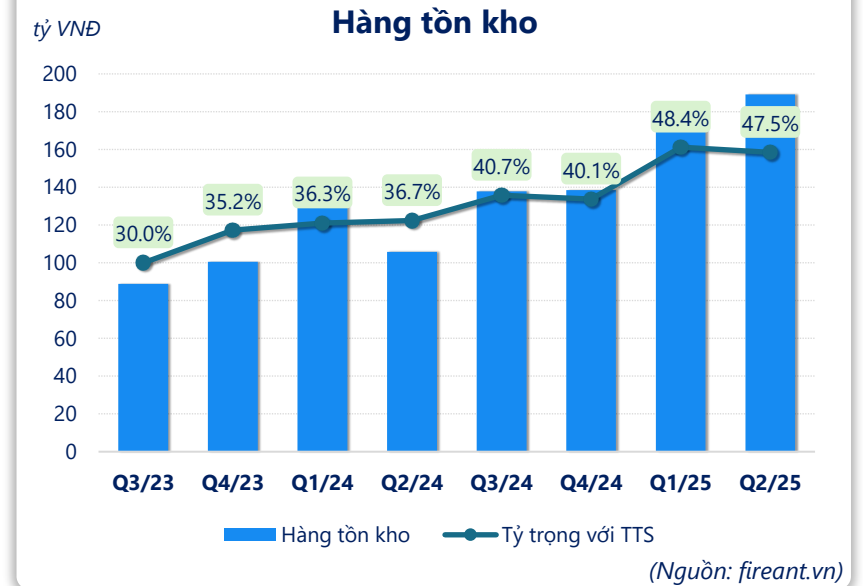
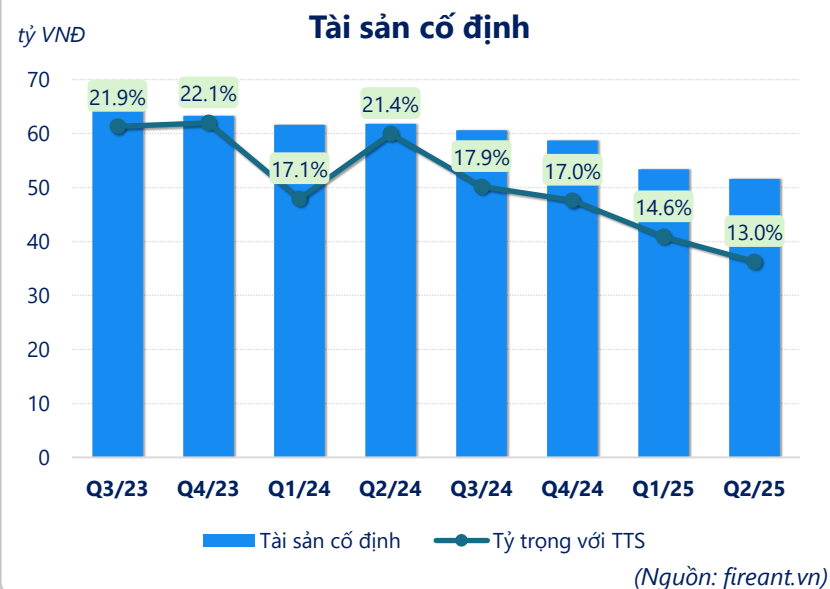
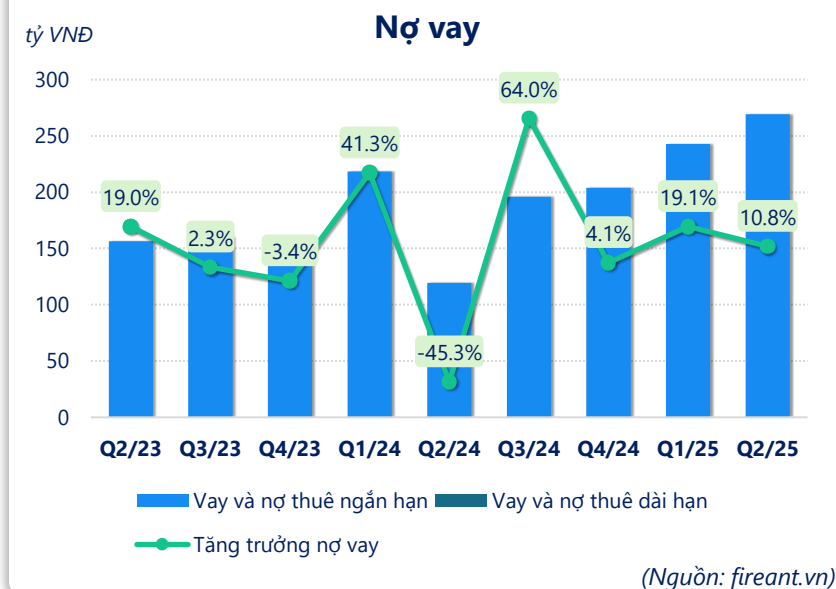
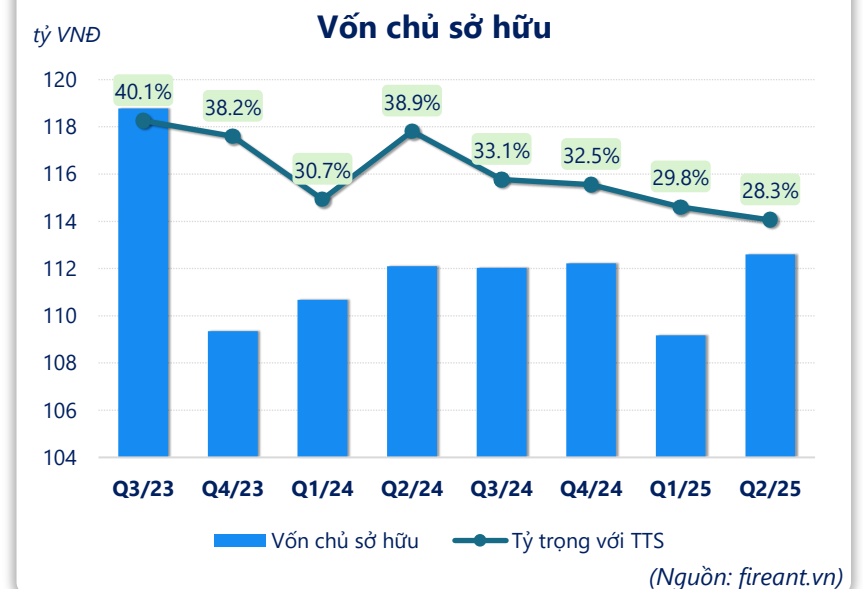
(Nguồn: fireant.vn)

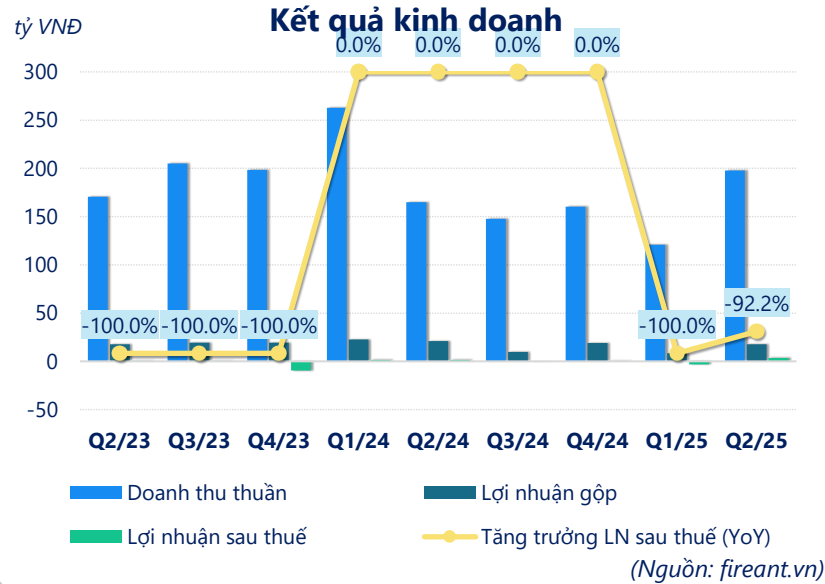
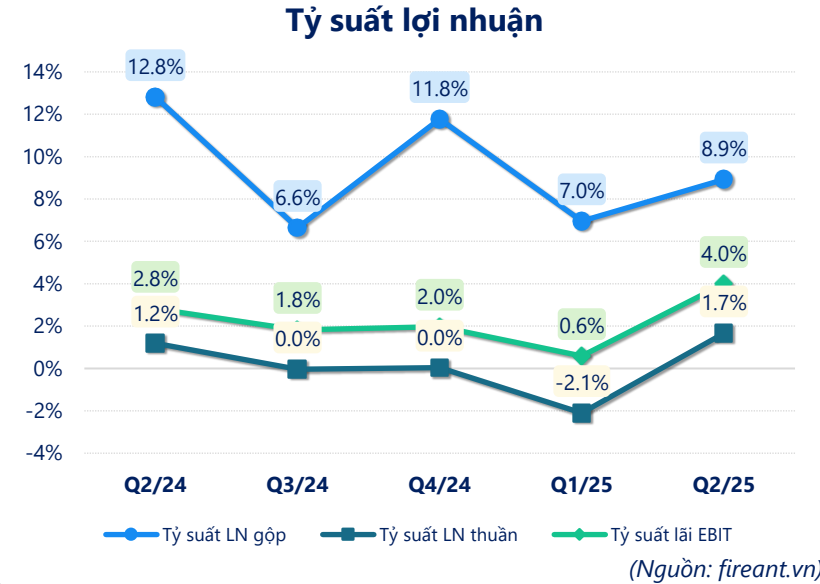
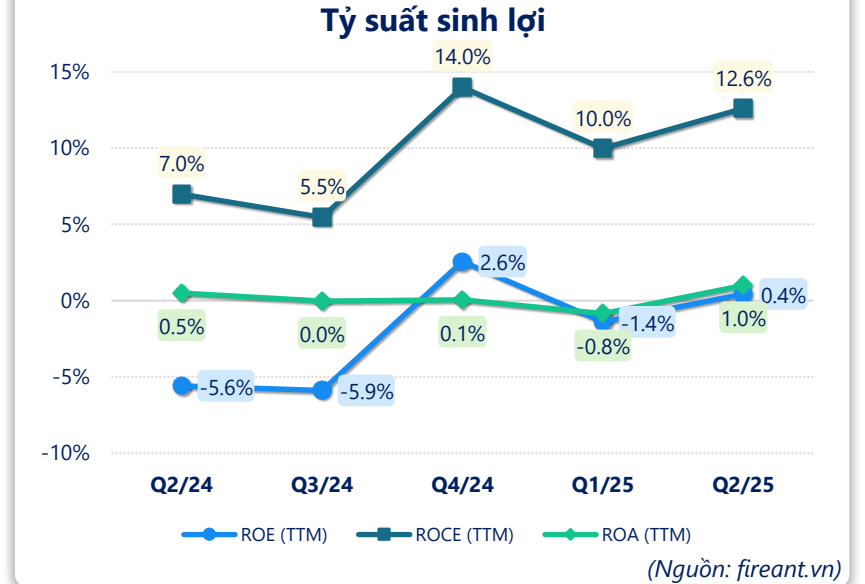
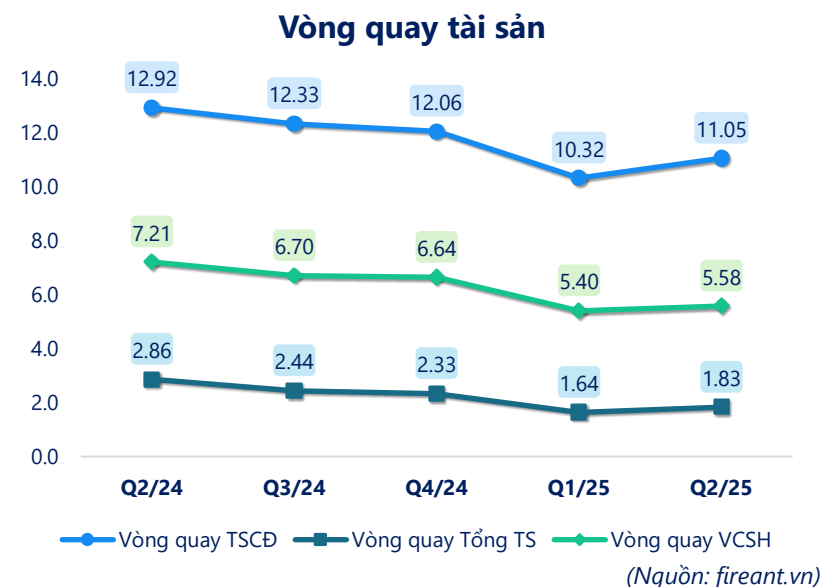
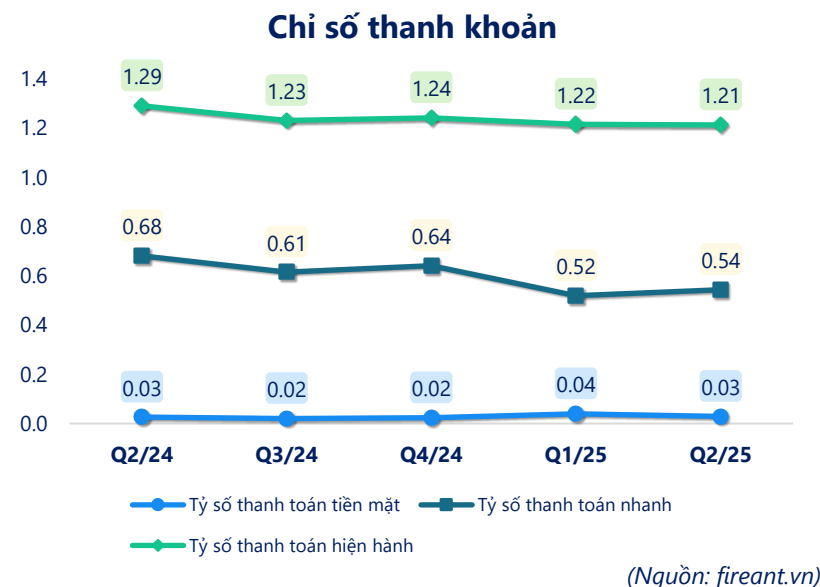
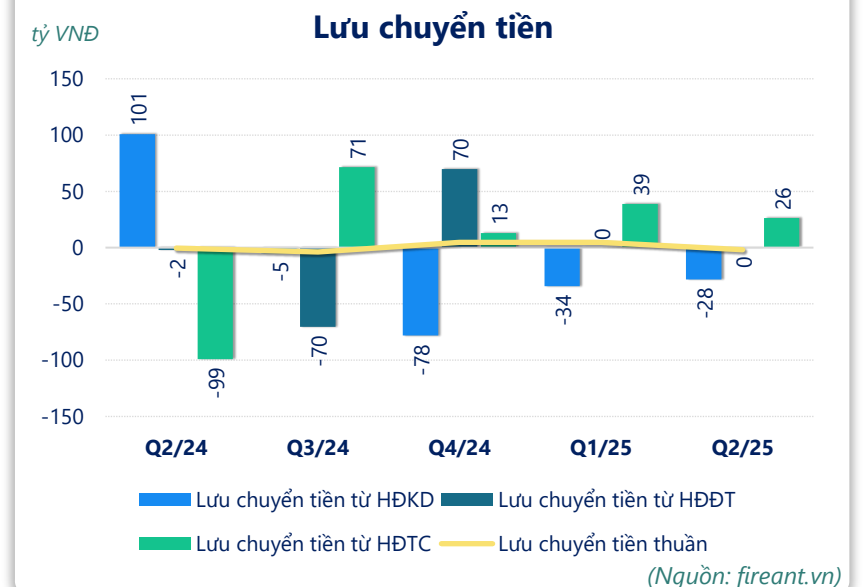
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	398	345	15.5%
Tài sản ngắn hạn	343	285	20.2%
Tiền và tương đương tiền	8.11	5.35	51.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải thu ngắn hạn	81.8	76.8	6.4%
Hàng tồn kho	189	138	37.2%
Tài sản ngắn hạn khác	59.9	61.4	-2.3%
Tài sản dài hạn	55.1	59.1	-6.8%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	51.6	55.4	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.52	3.78	-6.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	286	232	22.9%
Nợ ngắn hạn	283	230	23.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	269	204	32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.45	17.4	-63.0%
Nợ dài hạn	2.63	2.63	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	113	112	0.3%
Vốn chủ sở hữu	113	112	0.3%
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	165	148	160	121	198
Giá vốn hàng bán	144	138	142	112	180
Lợi nhuận gộp	21.1	9.80	18.9	8.40	17.7
Doanh thu HĐTC	2.74	1.08	2.40	1.53	1.93
Chi phí TC	3.01	3.51	6.66	4.61	5.28
Chi phí lãi vay	2.71	2.76	3.36	3.78	4.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.19	2.08	5.69	2.90	3.78
Chi phí QLDN	10.7	5.35	8.88	4.95	7.26
LN thuần từ HĐKD	1.95	-0.06	0.07	-2.54	3.29
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	-0.25	-0.53	0.20
LN trước thuế	1.95	-0.06	-0.18	-3.06	3.49
Lợi nhuận sau thuế	1.42	-0.07	0.19	-3.07	3.44
LNST của CĐ cty mẹ	1.42	-0.07	0.19	-3.07	3.44

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	-4.88	-78.2	-34.4	-28.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.17	-70.5	69.8	0.14	-0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-98.9	71.5	13.0	38.9	26.3
Tiền đầu kỳ	4.72	4.46	4.51	5.35	9.99
Lưu chuyển tiền thuần	-0.33	-3.86	4.67	4.64	-2.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.03	0.11	0.01	0.12
Tiền cuối kỳ	4.46	4.51	5.35	9.99	8.11

(Nguồn: fireant.vn)